

Số: 04/TVG-TB

V/v: Báo cáo tài chính năm 2021

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính năm 2021

Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải

Mã chứng khoán: TVG

Địa chỉ trụ sở chính: số 26, ngõ 371 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.3.7.714.276

Fax: 024.3.8.461.892

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Trường Thành

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2021 Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải năm 2021 và giải trình các ý kiến ngoại trừ trong BCTC

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin: <http://tricc-jsc.com.vn> và <http://tricc.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TTHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trường Thành

Kính gửi :

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2021 (BCTC) của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (Công ty) sau kiểm toán.

Công ty xin giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên BCTC 2021:

Ý kiến ngoại trừ:

1. Ý kiến thứ nhất: Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số khoản công nợ tại 31/12/2021 bao gồm: các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” số tiền 24.862.464.508 đồng; các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” số tiền 4.973.684.001 đồng; các khoản “Người mua trả tiền trước” số tiền 3.055.312.603 đồng.

2. Ý kiến thứ hai: Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán với giá trị là 12.133.915.340 đồng.

Giải trình:

1. Ý kiến thứ nhất: Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết:

1.1. Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” số tiền 24.862.464.508 đồng.

Khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2021 và gửi đến các Khách hàng. Tuy nhiên, có một số khách hàng chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muộn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.2. Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản Các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” số tiền 4.973.684.001 đồng.

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2021 và gửi đến Người bán. Tuy nhiên, có một số Người bán chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công

ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.3 Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “người mua trả tiền trước” số tiền 3.055.312.603 đồng.

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2021 và gửi đến Người mua. Tuy nhiên, có một số Người mua chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

2. Ý kiến thứ hai: Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán với giá trị là 12.133.915.340 đồng.

Đây là số Nợ phải thu của khách hàng (TK131). Các đối tượng này đều là những đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các công trình hầu hết đã được ngân sách nhà nước đưa vào danh sách bố trí bổ sung vốn trung hạn năm 2021- 2025. Theo đó Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (một số khoản nợ với số tiền trên 3 tỷ đã thu hồi được vào đầu năm 2021).

Chúng tôi xác nhận rằng tất cả các giao dịch đã được ghi chép trong tài liệu, sổ kế toán và đã được phản ánh trong BCTC năm 2021 là hoàn toàn trung thực.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trường Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hạc	Chủ tịch	
Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên	
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên	
Ông Đặng Tuấn Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thúy Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/06/2021
Ông Nguyễn Công Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/06/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Thành	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Nguyễn Thúy Hào

BAN KIỂM SOÁT

Bà Đặng Thị Hoàn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21/07/2021
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/07/2021
Bà Đặng Thị Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/07/2021
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/07/2021
Ông Phạm Thành Đoàn	Thành viên	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng: Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Trường Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/03/2022, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số khoản công nợ tại 31/12/2021 bao gồm: các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” số tiền 24.862.464.508 đồng; các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” số tiền 4.973.684.001 đồng; các khoản “Người mua trả tiền trước” số tiền 3.055.312.603 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực hợp lý của các khoản công nợ chưa được đối chiếu đầy đủ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán với giá trị là 12.133.915.340 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 15.335.920.427 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.438.336.595	111.492.980.446
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.521.037.588	5.350.580.033
Tiền	111		1.521.037.588	5.350.580.033
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.940.804.209	77.705.654.382
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.859.034.372	29.106.239.273
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.343.615.801	6.833.235.825
Các khoản phải thu khác	136	8	45.324.057.473	42.352.082.721
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(585.903.437)	(585.903.437)
Hàng tồn kho	140	10	28.976.384.798	28.400.626.940
Hàng tồn kho	141		28.976.384.798	28.400.626.940
Tài sản ngắn hạn khác	150		110.000	36.119.091
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	-	36.009.091
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	110.000	110.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.318.798.548	5.911.540.354
Tài sản cố định	220		5.108.526.549	5.701.268.355
Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.108.526.549	5.701.268.355
- Nguyên giá	222		23.048.661.722	23.048.661.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.940.135.173)	(17.347.393.367)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		1.186.118.744	1.186.118.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.186.118.744)	(1.186.118.744)
Tài sản dở dang dài hạn	240		208.704.364	208.704.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	208.704.364	208.704.364
Tài sản dài hạn khác	260		1.567.635	1.567.635
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.567.635	1.567.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.757.135.143	117.404.520.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		88.645.781.418	85.555.937.180
Nợ ngắn hạn	310		83.770.110.998	80.536.266.760
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.852.774.170	15.001.117.150
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.947.501.007	6.454.035.621
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.388.116.300	8.431.170.771
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	362.721.742	106.062.847
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.248.088.280	4.852.359.669
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	52.580.203.800	45.654.524.927
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.705.699	36.995.775
Nợ dài hạn	330		4.875.670.420	5.019.670.420
Phải trả người bán dài hạn	331	15	4.659.858.824	4.659.858.824
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	107.811.596	107.811.596
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	108.000.000	252.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.111.353.725	31.848.583.620
Vốn chủ sở hữu	410	20	30.072.361.725	31.809.591.620
Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.295.890.000	20.295.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.295.890.000	20.295.890.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.306.571.816	9.369.810.653
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		469.899.909	2.143.890.967
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		337.568.743	27.728.518
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		132.331.166	2.116.162.449
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38.992.000	38.992.000
Nguồn kinh phí	431		38.992.000	38.992.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.757.135.143	117.404.520.800

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hào

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	30.262.117.901	66.526.946.376
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.262.117.901	66.526.946.376
Giá vốn hàng bán	11	22	16.936.716.516	47.050.018.889
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.325.401.385	19.476.927.487
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.186.988	5.354.935
Chi phí tài chính	22	24	2.358.596.021	1.850.901.833
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.357.811.891	1.850.901.833
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9.027.244.782	13.672.524.081
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.946.747.570	3.958.856.508
Thu nhập khác	31	26	223.112.591	1.541.708.182
Chi phí khác	32	27	1.646.986.765	2.704.475.282
Lợi nhuận khác	40		(1.423.874.174)	(1.162.767.100)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		522.873.396	2.796.089.408
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	390.542.230	628.548.783
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		132.331.166	2.167.540.625
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	65	878

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hào

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.629.749.949	67.422.370.296
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(9.388.621.345)	(34.569.375.131)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.915.527.474)	(20.732.608.993)
Tiền lãi vay đã trả	04		(2.100.152.971)	(1.875.456.964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(341.146.667)	(1.871.047.611)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.625.085.451	18.389.630.307
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.142.506.761)	(23.837.846.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.633.119.818)	2.925.665.075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.454.546	272.727.273
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.060.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.228.084	4.489.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.682.630	3.337.216.483
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		44.277.623.266	43.995.880.416
Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.495.944.393)	(45.282.843.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.781.678.873	(1.286.962.902)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.828.758.315)	4.975.918.656
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.350.580.033	374.083.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(784.130)	578.054
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.521.037.588	5.350.580.033

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hảo

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/08/2005 và Quyết định số 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100104570 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010328 đăng ký lần đầu ngày 16/12/2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 01 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tên tiếng anh: TRANSPORT INVESTMENT & CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: (TRICC - JSC).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26, ngõ 371 Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 20.295.890.000 đồng
(Hai mươi tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng)

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn Hạt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trường Thành - Tổng Giám đốc.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 73 người (Tại ngày 31/12/2020 là 94 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực tư vấn và xây dựng các công trình giao thông.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải;
- Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: hầm, cầu, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);
- Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoán cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;
- Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông;
- Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
- Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (305 đường D5, phường 25, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh).
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp cơ điện và Thông tin tín hiệu (Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội).
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng cầu hầm (Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội).
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khảo sát Công trình (Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội).
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng công trình giao thông (Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội).
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản (Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xem xét đánh giá trích lập các khoản phải thu quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho là bình quân gia quyền. Công ty đang xác định giá trị dở dang cuối mỗi kỳ của mỗi công trình căn cứ vào tỷ lệ doanh thu lũy kế đã ghi nhận của công trình đó trên tổng số doanh thu theo hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Các chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<i>Loại chi phí</i>	<i>Thời gian phân bổ (năm)</i>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	01 - 02
- Chi phí sửa chữa	01
- Các chi phí khác	01 - 02

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí lãi vay”).

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được trích căn cứ vào dư nợ gốc, thời hạn và lãi suất áp dụng.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, tư vấn đầu tư và xây dựng công trình giao thông được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động khác bao gồm doanh thu từ cho thuê văn phòng, cho thuê ô tô được ghi nhận theo nội dung của hợp đồng thuê, thời gian cho thuê trong năm tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá. Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%. Trong năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	241.264.700	1.306.981.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.279.772.888	4.043.599.033
	1.521.037.588	5.350.580.033

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	36.009.091
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	36.009.091
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.567.635	1.567.635
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.567.635	1.567.635
	1.567.635	37.576.726

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.859.034.372	29.106.239.273
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	839.523.048	2.845.264.048
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt (PMU-RAIL)	8.254.963.771	9.706.299.441
- Các công trình Xí nghiệp cầu hầm	1.613.831.639	1.613.831.639
- Công ty Cổ phần BTO đường tránh Thanh Hóa	1.044.429.000	1.044.429.000
- Liên danh NJPT	1.405.680.004	1.405.680.004
- Cục Đường sắt Việt Nam	660.912.000	2.289.996.507
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	1.644.976.135	1.157.090.026
- Ban Quản lý Dự án 85	1.138.266.000	251.261.000
- Liên danh SAMBO, SOOSUNG, DONGMYEONG	7.236.072.288	-
- Các khách hàng còn lại	9.020.380.487	8.792.387.608
	32.859.034.372	29.106.239.273
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	839.523.048	2.845.264.048
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	839.523.048	2.845.264.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.343.615.801	6.833.235.825
- Công Ty CP Tư Vấn Thiết Kế Và Xây Dựng Giao Thông 4	419.000.000	419.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Công trình Giao thông Trường Định	762.918.000	762.918.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Hà Nội	119.931.800	219.931.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế 179	365.750.000	365.750.000
- Trung tâm môi trường công nghiệp	300.000.000	300.000.000
- Trung tâm hỗ trợ phát triển KHKT - ĐH Mỏ địa chất	40.000.000	990.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Xây dựng ADCOM	621.562.000	621.562.000
- Các nhà cung cấp còn lại	2.714.454.001	3.154.074.025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số 26, Ngõ 371 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.764.500	-	6.764.500	-
- Công cụ, dụng cụ	12.475.813	-	12.475.813	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.957.144.485	-	28.381.386.627	-
	28.976.384.798	-	28.400.626.940	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	14.093.507.569	7.242.516.573	1.712.637.580	23.048.661.722
31/12/2021	14.093.507.569	7.242.516.573	1.712.637.580	23.048.661.722
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2021	9.418.942.289	7.179.877.895	748.573.183	17.347.393.367
- Khấu hao trong năm	415.047.260	17.240.000	160.454.546	592.741.806
31/12/2021	9.833.989.549	7.197.117.895	909.027.729	17.940.135.173
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	4.674.565.280	62.638.678	964.064.397	5.701.268.355
31/12/2021	4.259.518.020	45.398.678	803.609.851	5.108.526.549

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 11.107.437.189 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dung thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 5.063.127.871 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
	máy vi tính	
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2021	1.186.118.744	1.186.118.744
31/12/2021	1.186.118.744	1.186.118.744
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2021	1.186.118.744	1.186.118.744
31/12/2021	1.186.118.744	1.186.118.744
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2021	-	-
31/12/2021	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.186.118.744 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản (*)	208.704.364	208.704.364
	208.704.364	208.704.364

(*) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản là chi phí xây dựng ban đầu của công trình nhà làm việc 2 tầng do vương thủ tục nên chưa tiếp tục thực hiện được.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.947.501.007	6.454.035.621
- Ban Quản lý Dự án đường sắt (PMU-RAIL)	1.043.426.925	1.722.224.361
- Công ty Cổ phần Đại Hoàng Sơn	228.421.000	228.421.000
- Liên doanh SAMBO và TESCO Engineering Co.,Ltd	-	1.697.459.955
- Ban Quản lý dự án 85	283.954.230	1.504.634.921
- Các khách hàng còn lại	1.391.698.852	1.301.295.384
b. Dài hạn	107.811.596	107.811.596
- Cục Đường sắt Việt Nam	107.811.596	107.811.596
	3.055.312.603	6.561.847.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.852.774.170	14.852.774.170	15.001.117.150	15.001.117.150
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	668.743.870	668.743.870	868.743.870	868.743.870
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.317.571.320	1.317.571.320	2.017.571.320	2.017.571.320
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông Vận tải Sài Gòn	771.466.000	771.466.000	1.451.866.000	1.451.866.000
- Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc	2.763.413.000	2.763.413.000	2.763.413.000	2.763.413.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Phong E&C	-	-	1.140.000.000	1.140.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại MCM	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	6.931.579.980	6.931.579.980	6.759.522.960	6.759.522.960
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824
- Công ty CP Tư vấn đo đạc và KS xây dựng HDB Hà Nội	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586
- Xí nghiệp trắc địa bản đồ - Công ty TNHH TBD	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905
- Các đối tượng khác	1.062.350.333	1.062.350.333	1.062.350.333	1.062.350.333
	19.512.632.994	19.512.632.994	19.660.975.974	19.660.975.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp	8.431.170.771	3.972.812.046	5.015.866.517	7.388.116.300
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.799.094.239	2.349.277.468	3.587.500.040	4.560.871.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.220.793.761	390.542.230	341.146.667	1.270.189.324
- Thuế thu nhập cá nhân	475.824.913	447.250.908	136.397.571	786.678.250
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	935.457.858	782.741.440	947.822.239	770.377.059
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b. Phải thu	110.000	-	-	110.000
- Thuế thu nhập cá nhân	110.000	-	-	110.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	362.721.742	106.062.847
- Lãi vay phải trả	362.721.742	106.062.847

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.248.088.280	4.852.359.669
- Kinh phí công đoàn	511.149.664	431.459.504
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.537.248	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.722.401.368	4.420.900.165
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>102.000.000</i>	<i>102.000.000</i>
+ <i>Cổ tức phải trả cho các Cổ đông</i>	<i>3.659.082.160</i>	<i>2.238.369.860</i>
+ <i>Phải trả thầu phụ</i>	<i>136.474.545</i>	<i>1.686.872.072</i>
+ <i>Khác</i>	<i>824.844.663</i>	<i>393.658.233</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ ngắn hạn	52.580.203.800	52.580.203.800	44.421.623.266	37.495.944.393	45.654.524.927	45.654.524.927
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>52.400.203.800</i>	<i>52.400.203.800</i>	<i>44.277.623.266</i>	<i>37.315.944.393</i>	<i>45.438.524.927</i>	<i>45.438.524.927</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	23.027.118.800	23.027.118.800	30.380.123.266	29.322.614.243	21.969.609.777	21.969.609.777
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	3.006.000.000	3.912.830.150	1.906.830.150	1.906.830.150
- Vay cá nhân (3)	28.373.085.000	28.373.085.000	10.891.500.000	4.080.500.000	21.562.085.000	21.562.085.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>180.000.000</i>	<i>180.000.000</i>	<i>144.000.000</i>	<i>180.000.000</i>	<i>216.000.000</i>	<i>216.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	180.000.000	180.000.000	144.000.000	180.000.000	216.000.000	216.000.000
b. Vay và nợ dài hạn	108.000.000	108.000.000	-	144.000.000	252.000.000	252.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	<i>108.000.000</i>	<i>108.000.000</i>	<i>-</i>	<i>144.000.000</i>	<i>252.000.000</i>	<i>252.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	108.000.000	108.000.000	-	144.000.000	252.000.000	252.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT126-GTVT ngày 04/02/2021 với thời hạn 01 năm, giá trị hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT126-GTVT ngày 20/01/2020, thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 09 tháng, mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo được cụ thể trong các hợp đồng thế chấp bất động sản số 05979.2019/HĐTC quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/06/2019 ký giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đống Đa và Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải, Hợp đồng thế chấp tài sản số 06088.2017/HĐTC ngày 17/08/2017 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đống Đa và Ông Đỗ Văn Hạt cùng vợ là Bà Nguyễn Thị Trinh và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2020/HĐBĐ/NHCT126-GTVT ngày 19/08/2020 ký giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đống Đa và Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-210014417 ngày 01/03/2021 thời hạn là 01 năm, giá trị hạn mức cho vay và phát hành bảo lãnh thanh toán: 2.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh (bao gồm phát hành các cam kết bảo lãnh còn lại): 4.000.000.000 đồng, thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 08 tháng, mục đích: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo số tiền ký quỹ tại thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh.
- (3) Khoản vay cá nhân - TRICC:
- Khoản vay các cá nhân ông Phạm Văn Thành với thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giao nhận tiền, lãi suất 0%, mục đích vay: bên cho vay có nhu cầu mua đất ở tại dự án: Khu nhà ở thương mại tại ga đường sắt Hải Dương, thành phố Hải Dương. Hai bên sẽ thanh lý hợp đồng này và chuyển số tiền vay theo Hợp đồng này sang thực hiện các hợp đồng mua bán quyền sử dụng ở dự án trên khi dự án đủ điều kiện mở bán theo quy định của pháp luật.
 - Khoản vay các cá nhân khác có lãi suất theo từng hợp đồng, thời hạn vay quy định trên hợp đồng từng lần vay, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa theo hợp đồng tín dụng số 445.19.077.972902.TD ngày 05/01/2019 thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, số tiền vay: 900.000.000 đồng, để mua 01 xe oto nhãn hiệu Mitsubishi Pajero Sport GLS G4 AT theo hợp đồng kinh tế số 1002/HĐKT-TT ngày 14/12/2018 ký với Công ty Cổ phần Ô tô Trung Thương, lãi suất cho vay thả nổi theo giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo bằng xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi biển kiểm soát 30F - 517.50 số máy động cơ BM37116B31 số khung MMBGUKS50KH006610.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	20.295.890.000	9.369.810.653	609.872.680	30.275.573.333
- Lãi trong năm	-	-	2.167.540.625	2.167.540.625
- Tăng khác	-	-	76.833.323	76.833.323
- Giảm khác	-	-	(710.355.661)	(710.355.661)
31/12/2020	20.295.890.000	9.369.810.653	2.143.890.967	31.809.591.620
01/01/2021	20.295.890.000	9.369.810.653	2.143.890.967	31.809.591.620
- Lãi trong năm	-	-	132.331.166	132.331.166
- Chi trả cổ tức (*)	-	-	(1.420.712.300)	(1.420.712.300)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(385.609.924)	(385.609.924)
- Giảm khác	-	(63.238.837)	-	(63.238.837)
31/12/2021	20.295.890.000	9.306.571.816	469.899.909	30.072.361.725

(*): Theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XV, năm 2021 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải ngày 03/06/2021

20.2 BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.295.890.000	20.295.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.295.890.000	20.295.890.000

20.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	2.029.589	2.029.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu	30.262.117.901	66.526.946.376
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.262.117.901	66.526.946.376
Doanh thu với các bên liên quan	354.962.727	2.337.955.114
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	354.962.727	2.337.955.114

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.936.716.516	47.050.018.889
	16.936.716.516	47.050.018.889

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.186.988	4.776.881
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	578.054
	7.186.988	5.354.935

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí lãi vay	2.357.811.891	1.850.901.833
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	784.130	-
	2.358.596.021	1.850.901.833

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	9.027.244.782	13.672.524.081
- Chi phí nhân viên quản lý	5.451.252.980	9.332.742.592
- Chi phí đồ dùng văn phòng	72.350.275	41.055.455
- Chi phí quản lý	10.211.954	63.351.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	483.662.803	473.402.970
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	785.741.440	950.822.239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.326.088	599.592.317
- Chi phí khác bằng tiền	1.918.699.242	2.211.557.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Phạt hợp đồng	207.657.585	339.080.709
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.454.546	272.727.273
- Thu nhập khác	460	929.900.200
	223.112.591	1.541.708.182

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	1.382.339.212	1.123.862.289
- Phạt hợp đồng	264.647.553	1.580.612.993
	1.646.986.765	2.704.475.282

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	132.331.166	2.167.540.625
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	385.609.924
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	385.609.924
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	385.609.924
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	132.331.166	1.781.930.701
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.029.589	2.029.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	65	878

(*): Khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XV năm 2021 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải ngày 03/06/2021.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí nhân công	13.869.779.264	27.627.446.433
- Chi phí vật liệu	187.872.103	738.650.452
- Khấu hao tài sản cố định	592.741.806	645.254.967
- Chi phí công cụ, dụng cụ	196.396.456	448.968.533
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.157.144.669	16.944.926.686
- Chi phí bằng tiền khác	6.535.784.858	7.944.074.728
	26.539.719.156	54.349.321.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	522.873.396	2.796.089.408
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.266.713.961	1.694.122.809
- Các khoản chi phí (phạt)	1.382.339.212	1.123.711.380
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm	784.130	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	23.181.818
- Mua hàng của DN đã ngừng hoạt động	-	1.659.999
- Chi phí lãi vay vượt theo NĐ 132/2020	883.590.619	-
- Chi phí không được trừ khác	-	545.569.612
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	578.054
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	578.054
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.789.587.357	4.489.634.163
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	557.917.471	897.926.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành	557.917.471	897.926.833
- Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	-	(269.378.050)
- Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	(167.375.241)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	390.542.230	628.548.783

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	
Tổng thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	1.323.075.931	1.221.806.510	
Hội đồng quản trị	385.548.721	428.401.700	
- Ông Đỗ Văn Hạp	Chủ tịch	200.000	64.459.635
- Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên	15.919.454	144.657.301
- Ông Đặng Anh Hào	Thành viên	357.429.267	219.284.764
- Ông Nguyễn Công Phú	Thành viên	12.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc	937.527.210	793.404.810	
- Ông Nguyễn Trường Thành	Tổng Giám đốc	408.437.269	333.758.949
- Ông Đặng Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	116.732.902	198.019.208
- Ông Vũ Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	412.357.039	261.626.653

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Trong năm 2021, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 03/12/2021 của Phòng Thanh tra - Kiểm tra Thuế số 4 - Cục Thuế TP Hà Nội. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2020 như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh tại	Trình bày lại tại	Tăng (Giảm)
		31/12/2020	01/01/2021	
		VND	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	111.461.527.486	111.492.980.446	31.452.960
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	77.674.201.422	77.705.654.382	31.452.960
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	29.074.786.313	29.106.239.273	31.452.960
NỢ PHẢI TRẢ	300	85.562.052.963	85.555.937.180	(6.115.783)
Nợ ngắn hạn	310	80.542.382.543	80.536.266.760	(6.115.783)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.507.386.957	8.431.170.771	923.783.814
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.782.259.266	4.852.359.669	(929.899.597)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	31.811.014.877	31.848.583.620	37.568.743
Vốn chủ sở hữu	410	31.772.022.877	31.809.591.620	37.568.743
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.106.322.224	2.143.890.967	37.568.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	686.706.003	27.728.518	(658.977.485)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	1.419.616.221	2.116.162.449	696.546.228

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số trình bày lại	Tăng (Giảm)
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	66.498.352.776	66.526.946.376	28.593.600
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.930.262.908	3.958.856.508	28.593.600
Thu nhập khác	31	611.808.585	1.541.708.182	929.899.597
Lợi nhuận khác	40	(2.092.666.697)	(1.162.767.100)	929.899.597
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.837.596.211	2.796.089.408	958.493.197
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	417.979.990	628.548.783	210.568.793
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.419.616.221	2.167.540.625	747.924.404

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hào

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Thành